Số: 538/TB-SXD
Thời gian ký: 2026-09-10T08:04:22+07:00

PHỤ LỤC III: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 8 NĂM 2026 (Từ ngày 16/8/2026 -31/8/2026)
TỪ KHU VỰC 18 ĐẾN KHU VỰC 26 (KHU VỰC BẾN TRE)
(Đính kèm Thông báo số 538 /TB-SXD ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

+ Khu vực 18: phường An Hội, phường Phú Khương, phường Bến Tre, phường Sơn Đông, phường Phú Tân (tương ứng với **địa bàn thành phố Bến Tre**).
+ Khu vực 19: xã Phú Túc, xã Giao Long, xã Tiên Thủy, xã Tân Phú (tương ứng với **địa bàn huyện Châu Thành**).
+ Khu vực 20: xã Hưng Nhượng, xã Giồng Trôm, xã Tân Hào, xã Phước Long, xã Lương Phú, xã Châu Hòa, xã Lương Hòa (tương ứng với **địa bàn huyện Giồng Trôm**).
+ Khu vực 21: xã Đồng Khởi, xã Mỏ Cày, xã Thành Thới, xã An Định, xã Hương Mỹ (tương ứng với **địa bàn huyện Mỏ Cày Nam**).
+ Khu vực 22: xã Phước Mỹ Trung, xã Tân Thành Bình, xã Nhuận Phú Tân (tương ứng với **địa bàn huyện Mỏ Cày Bắc**).
+ Khu vực 23: xã Tân Thủy, xã Bảo Thạnh, xã Ba Tri, xã Tân Xuân, xã Mỹ Chánh Hòa, xã An Ngãi Trung, xã An Hiệp (tương ứng với **địa bàn huyện Ba Tri**).
+ Khu vực 24: xã Thới Thuận, xã Thạnh Phước, xã Bình Đại, xã Thạnh Trị, xã Lộc Thuận, xã Châu Hưng, xã Phú Thuận (tương ứng với **địa bàn huyện Bình Đại**).
+ Khu vực 25: xã Phú Phụng, xã Chợ Lách, xã Vĩnh Thành, xã Hưng Khánh Trung (tương ứng với **địa bàn huyện Chợ Lách**).
+ Khu vực 26: xã Đại Điền, xã Quới Điền, xã Thạnh Phú, xã An Qui, xã Thạnh Hải, xã Thạnh Phong (tương ứng với **địa bàn huyện Thạnh Phú**).

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
		Xi măng Vicem Hà Tiên				Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng; chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp…	Các điểm nhận hàng	**Chi nhánh Công ty xi măng Vicem Hà Tiên-Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên, ĐC: lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP.HCM, ĐT: 0907308519**								
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương	**1.347,22**								
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	TN. Long An	**1.388,89**								
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	TN. Phú Hữu	**1.379,63**								
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	TN. Hạ Long	**1.356,48**								
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương, TN. Long An	**1.444,44**								
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	TN. Phú Hữu	**1.439,82**								
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	TN. Hạ Long	**1.416,67**								
8	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	TN. Phú Hữu, TN. Long An	**1.287,04**								
9	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương, TN. Phú Hữu	**1.476,85**								
10	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương	**1.555,56**								
11	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	tấn		bao 40kg	"	"		"		**1.384,26**								
12	Xi măng	XM Power Cement	tấn		bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương, TN. Phú Hữu, TN. Long An	**1.138,89**								
13	Xi măng	XM Hà Tiên 2	tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương	**1.148,15**								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
14	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	NM. Kiên Lương	**1.361,11**								
15	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	TN. Long An	**1.384,26**								
16	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	TN. Phú Hữu	**1.407,41**								
17	Xi măng	XM Vicem gia cố nền	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	TN. Phú Hữu	**1.324,07**								
		Xi măng Tây đô									**Công ty CP Xi măng Tây Đô ĐC: KM14, QL91, Phường Phước Thới, TP.Cần Thơ, ĐT: 0919 460 329**								
18	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô PCB40	bao	PCB40	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Tây Đô	Cần Thơ		Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển (Đường thủy)		**90**	**90**	**91**	**91**	**90**	**92**	**92**	**90**	**92**
19	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Export PCB40	bao	PCB40	50kg/bao						**89**	**89**	**90**	**90**	**89**	**91**	**91**	**89**	**91**
20	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Dân Dụng PCB40	bao	PCB40	50kg/bao						**87**	**87**	**88**	**88**	**87**	**89**	**89**	**87**	**89**
21	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô Dân Dụng PCB40	bao	PCB40	50kg/bao						**87**	**87**	**88**	**88**	**87**	**89**	**89**	**87**	**89**
22	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ PCB40	bao	PCB40	50kg/bao						**91**	**91**	**92**	**92**	**91**	**93**	**93**	**91**	**93**
23	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô Bền sun phát PCB BFS40-HS	bao	PCB BFS40-HS	50kg/bao						**99**	**99**	**100**	**100**	**99**	**101**	**101**	**99**	**101**
		Đá																	
24	Đá xây dựng	Đá mi sàng 0,5x1,6	m^3	TCVN 7570 : 2006					Giá bán chưa tính chi phí vận chuyển	Giá bán bình quân tại các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã, phường tương ứng với từng khu vực.	**760**	**725**	**720**	**740**	**-**	**750**	**761**	**765**	**745**
25	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570 : 2006							**786**	**808**	**838**	**822**	**772**	**-**	**800**	**-**	**820**
26	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m^3	TCVN 8858 : 2023 TCVN 8859 : 2023							**704**	**640**	**690**	**650**	**730**	**735**	**675**	**700**	**750**
27	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	TCVN 7570 : 2006 TCVN 9504 : 2012							**736**	**640**	**-**	**690**	**763**	**750**	**748**	**-**	**770**
		Cát																	
28	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn (xây tô)	m^3	TCVN 10796 : 2015					Giá bán chưa tính chi phí vận chuyển	Giá bán bình quân tại các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã, phường tương ứng với từng khu vực.	**400**	**385**	**380**	**393**	**-**	**400**	**380**	**400**	**400**
29	Cát xây dựng	Cát vàng hạt trung (modul>1.6÷2)	m^3	TCVN 7570 : 2006							**459**	**425**	**435**	**407**	**430**	**430**	**440**	**447**	**423**
30	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to (modul>2.0)	m^3	TCVN 7570 : 2006							**500**	**-**	**468**	**450**	**-**	**450**	**460**	**-**	**475**
31	Cát xây dựng	Cát san lấp	m^3								**253**	**240**	**250**	**244**	**-**	**240**	**248**	**253**	**270**
		Gạch xây đất sét nung																	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
32	Gạch xây	Gạch ống Đồng Nai (8*8*18cm)	viên	TCVN 1450:2009	(8*8*18cm)				Giá bán chưa tính chi phí vận chuyển	Giá bán bình quân tại các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã, phường tương ứng với từng khu vực.	**1,76**	**1,44**	**1,6**	**1,55**	**1,7**	**1,55**	**1,7**	-	-
33	Gạch xây	Gạch thẻ Đồng Nai (4*8*18cm)	viên	TCVN 1451:1998	(4*8*18cm)						**1,76**	**1,44**	**1,6**	**1,55**	**1,7**	**1,55**	**1,65**	-	-
34	Gạch xây	Gạch ống Tây Ninh (8*8*18cm)	viên	TCVN 1450:2009	(8*8*18cm)						**1,6**	**1,55**	**1,4**	**1,55**		**1,5**	**1,73**	**1,9**	**1,8**
35	Gạch xây	Gạch thẻ Tây Ninh (4*8*18cm)	viên	TCVN 1451:1998	(4*8*18cm)						**1,6**	**1,55**	**1,4**	**1,55**		**1,5**	**1,75**	**1,9**	**1,9**
36	Gạch xây	Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)	viên	TCVN 1450:2009	(8*8*18cm)						**1,7**	**1,78**	-	-		**1,75**	-	**1,90**	**1,8**
37	Gạch xây	Gạch thẻ Vĩnh Long (4*8*18cm)	viên	TCVN 1451:1998	(4*8*18cm)						-	**1,78**	-	-		-	-	-	**1,8**
		Gạch không nung		QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh	Việt Nam		Giá bán chưa tính chi phí vận chuyển		**Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh ĐC: 434D, đường tiểu dự án ấp 4, phường Phú Khương, tỉnh Vĩnh Long, ĐT: 0918212936**								
38	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ 80*80*180, M50	viên	"	80*80*180	"	"		"		**1,589**								
39	Gạch xây	Gạch thẻ đặc 45*90*190, M75	viên	"	80*80*180	"	"		"		**1,589**								
40	Gạch xây	Gạch thẻ đặc 40*80*180, M75	viên	"	40*80*180	"	"		"		**1,296**								
41	Gạch xây	Gạch Block 90*190*390, M75	viên	"	90*190*390	"	"		"		**8,315**								
42	Gạch xây	Gạch Block 200*200*400, M75	viên	"	200*200*400	"	"		"		**16,630**								
		Cừ tràm							Giá bán chưa tính chi phí vận chuyển		**Công ty TNHH Hữu Thịnh ĐC: F16, đường Nguyễn Thị Định, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, ĐT: 02753512200**								
43	Cọc gỗ	Cừ tràm L = 4m gốc 8; ngọn 3,5cm	cây		L = 4m gốc 8; ngọn 3,5cm				"		**45**	**47**	**47**	**47**	**47**	**47**	**47**	**47**	**47**
44	Cọc gỗ	Cừ tràm L = 4m gốc 8>=10; ngọn 4cm	cây		L = 4m gốc 8>=10; ngọn 4cm				"		**47**	**49**	**49**	**49**	**49**	**49**	**49**	**49**	**49**
45	Cọc gỗ	Cừ tràm L = 4,8m gốc 8>=10; ngọn 4,5cm	cây		L = 4,8m gốc 8>=10; ngọn 4,5cm				"		**62**	**64**	**64**	**64**	**64**	**64**	**64**	**64**	**64**
		Tôn Đông Á				Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	Việt Nam		Giá bán chưa tính chi phí vận chuyển		**Công ty Cổ phần xây dựng và kinh doanh nhà Bến Tre ĐC: 105D, Nguyễn Đình Chiểu, phường Phú Khương, tỉnh Vĩnh Long, ĐT: 0948262030**								
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	m		0.45mmx1200mm	"	"		"		**90**	**90**	**90**	**90**	**90**	**90**	**90**	**90**	**90**
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.5mmx1200mm TCT G550	m		0.5mmx1200mm	"	"		"		**106**	**106**	**106**	**106**	**106**	**106**	**106**	**106**	**106**
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	m		0.45mmx1200mm	"	"		"		**106**	**106**	**106**	**106**	**106**	**106**	**106**	**106**	**106**
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m		0.50mm x 1200mm	"	"		"		**115**	**115**	**115**	**115**	**115**	**115**	**115**	**115**	**115**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
		Bê tông thương phẩm				Công ty TNHH Bê tông Kiều Lan	Việt Nam		Không có thông tin		**Công ty TNHH Bê tông Kiều Lan ĐC: KP1, phường Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long, ĐT: 0918675333**								
50	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 100 R28	m³	TCVN		"	"		"		**1.761**	**1.791**	**1.791**	**1.761**	**1.761**	**1.841**	**1.851**	**1.861**	**1.861**
51	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 150 R28	m³	TCVN		"	"		"		**1.821**	**1.851**	**1.851**	**1.821**	**1.821**	**1.901**	**1.911**	**1.921**	**1.921**
52	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200 R28	m³	TCVN		"	"		"		**1.881**	**1.911**	**1.911**	**1.881**	**1.881**	**1.961**	**1.971**	**1.981**	**1.981**
53	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250 R28	m³	TCVN		"	"		"		**1.941**	**1.971**	**1.971**	**1.941**	**1.941**	**2.021**	**2.031**	**2.041**	**2.041**
54	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300 R28	m³	TCVN		"	"		"		**2.001**	**2.031**	**2.031**	**2.001**	**2.001**	**2.081**	**2.091**	**2.101**	**2.101**
55	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350 R28	m³	TCVN		"	"		"		**2.061**	**2.091**	**2.091**	**2.061**	**2.061**	**2.141**	**2.151**	**2.161**	**2.161**
56	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400 R28	m³	TCVN		"	"		"		**2.121**	**2.151**	**2.151**	**2.121**	**2.121**	**2.201**	**2.211**	**2.221**	**2.221**
57	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 450 R28	m³	TCVN		"	"		"		**2.181**	**2.211**	**2.211**	**2.181**	**2.181**	**2.261**	**2.271**	**2.281**	**2.281**
		Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT				Công ty TNHH SiGen	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối.	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	**Công ty TNHH SIGEN ĐC: 106 Huyền Trân Công Chúa, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 0913687227**								
58	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B: KT ngoài 840x440x670mm, KT trong 700x300x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác gang KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm	"	"			"	**10.300**								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
59	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm	"	"		"	"	**11.100**								
60	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03B	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B: KT ngoài 840x440x540mm; KT trong 700x300x470mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08, vật liệu nhựa ABS	"	"		"	"	**7.800**								
61	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	"	"		"	"	**13.300**								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
62	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	"	"		"	"	**13.300**								
63	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	"	"		"	"	**13.300**								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
64	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	"	"		"	"	**9.800**								
65	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	"	"		"	"	**11.800**								
66	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	"	"		"	"	**11.800**								
67	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2015 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	"	"		"	"	**12.800**								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
68	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	"	"		"	"	**12.800**								
		Bê tông nhựa				Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển		**Công ty TNHH Tuấn Hiền ĐC: Số 8, tổ 3, ấp Phú Mỹ, xã Song Phú, tỉnh Vĩnh Long ĐT: 0270 6299879**								
69	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 19mm	"	"		"		**2.075**								
1	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C16	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 16mm	"	"		"		**2.098**								
70	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 12,5mm	"	"		"		**2.121**								
71	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 9,5mm	"	"		"		**2.143**								
		Vải địa kỹ thuật									**Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát ĐC: số 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, TP.Hồ Chí Minh, ĐT: 0962486010**								
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục																	
72	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia		- Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển	- Giá bán chưa bao gồm chi phí thí nghiệm; giá bán áp dụng cho số lượng nguyên cuộn	**21,542**								
73	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²		4m x 225m						**24,434**								
74	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²		4m x 200m						**27,183**								
75	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²		4m x 175m						**30,658**								
76	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²		4m x 135m						**38,954**								
77	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m						**40,862**								
78	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m						**47,261**								
79	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m						**60,882**								
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10) cm (Mạ kẽm trung bình >50g/m²)									**Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát ĐC: số 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, TP.Hồ Chí Minh, ĐT: 0962486010**								
80	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1994		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam		- Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển	- Giá bán chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.	**50,317**								
81	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²								**53,621**								
82	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								**63,019**								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12) cm (Mạ kẽm trung bình >50g/m²)									**Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát ĐC: số 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, TP.Hồ Chí Minh, ĐT: 0962486010**								
83	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát			- Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển	- Giá bán chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.	**46,998**								
84	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								**50,414**								
85	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								**55,453**								

Ghi chú: Một số loại vật liêu xây dựng có giá tham khảo áp dụng chung trên toàn địa bàn tỉnh Vĩnh Long được công bố tại Phụ lục IV kèm theo Thông báo này.